



TỪ ADAM SMITH TỚI MARX: SỰ THĂNG TRẦM CỦA KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN

Nguồn: Mark Skousen (2007). "From Smith to Marx: The Rise and Fall of Classical Economics" in M. Skousen, *The Big Three in Economics: Adam Smith, Karl Marx, And John Maynard Keynes* (New York: M.E.Sharpe), pp. 46-63.

Biên dịch và Hiệu đính: Viện Chiến lược Phát triển

Có tài nhưng ngoan cố, David Ricardo đã lái bánh xe khoa học kinh tế đi chệch hướng theo con đường mà sau đó nó đã được một người ngưỡng mộ ông, có tài và ngoan cố không kém là John Stuart Mill, đẩy tới mức gây bối rối hơn.

(William Stanley Jevons, (1965, li)

Thời kỳ giữa Adam Smith và Karl Max được đánh dấu bởi cả sự chiến thắng tương xứng cũng như sự thất bại thảm hại của kinh tế học. Hai đại diện của trường phái ủng hộ tự do kinh tế nước Pháp, Jean-Baptiste Say và Frederic Bastiat, đã phát triển mô hình Smith lên mức cao hơn nhưng đã không tồn tại được lâu dài do mô hình cổ điển của Thomas Robert Malthus, David Ricardo, và John Stuart Mill đã đưa kinh tế học lâm vào tình trạng bế tắc. Chương này sẽ kể về câu chuyện ảm đạm này.

Ngay khi tác phẩm *Của cải của các quốc gia* (*Wealth of Nations*) của Adam Smith được xuất bản vào năm 1776, một thời đại lạc quan đã tràn qua Châu Âu. Các nhà cải cách xã hội đã hy vọng đi theo cuộc cách mạng nước Mỹ với sự hứa hẹn về "quyền sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc" và cuộc Cách mạng Pháp với cam kết "tự do, bình đẳng và bác ái". William Wordsworth đã miêu tả thời kỳ đầu

của chủ nghĩa lý tưởng của cuộc Cách mạng Pháp trong cuốn *Khúc dạo đầu (The Prelude)* (Quyển 11, dòng 108-09).

“Còn gì vui bằng được sống mỗi sớm mai thức dậy

Nhưng Thiên đường thực sự chỉ khi ta thanh xuân!”

Kể từ khi Thomas More viết tác phẩm *Địa đàng trần gian (Utopia)*, các triết gia đã mơ đến một thế giới tràn ngập hạnh phúc, không có chiến tranh, tội ác và không có đói nghèo. Sự thiên tài của Adam Smith nằm ở chỗ ông đã phát triển một hệ thống kinh tế mang tính “tự do tự nhiên” – điều có thể mang lại hòa bình, công bằng và sự thịnh vượng cho toàn nhân loại.

Mô hình của Smith về sự thịnh vượng cho toàn nhân loại lại được phát triển lên tầm cao mới bởi những tông đồ đến từ một đất nước mà hàng thập kỷ là kẻ thù hung bạo nhất của Vương Quốc Anh. Các nhà kinh tế học người Pháp Jean-Baptiste Say (1767-1832) và Frederic Bastiat (1801-50), dựa trên những nguyên lý lôgic được phát triển bởi Cantillon, Montesquieu, Turgot và Condillac, đã đấu tranh cho những khả năng không hạn định của thương mại rộng mở và một xã hội kinh doanh tự do. Dựa trên mô hình cổ điển của Adam Smith, họ đã cải tiến nó bằng cách bác bỏ thuyết giá trị lao động và bóc lột công nhân dưới chủ nghĩa tư bản kinh doanh tự do. Những đóng góp của họ là trường phái nổi tiếng về “tự do kinh doanh, tự do giao thương” (“laissez faire, laissez passer”) và “không kiểm soát quá chặt chẽ” (“pas trop gouverner”). Thương mại tự do và hạn chế sự can thiệp của chính phủ sẽ khuyến khích phát triển kinh tế cũng như khả năng kinh doanh hiệu quả.

Bastiat, một phóng viên suýt sặc người Pháp, là một người ủng hộ không mệt mỏi các chính sách về thương mại và thị trường tự do, một người nhiệt tình phản đối chủ nghĩa xã hội và là nhà hùng biện, nhà chính trị cứng rắn. Bastiat rất sắc sảo trong việc vạch trần và kết tội những luận điểm sai lầm như “chiến tranh tốt cho nền kinh tế” và “tự do thương mại hạn chế việc làm”. Trong bài luận kinh điển của mình mang tên *Pháp luật (The Law)* (1850), Bastiat đã thiết lập một tổ chức xã hội phù hợp bậc nhất cho những con người tự do, tổ chức này sẽ “bảo vệ quyền sống, tự do và tài sản...và chống lại bất công”. Dưới hệ thống pháp luật này “nếu mọi người được tự do phát triển lợi thế của bản thân, được tự ý sử dụng sức lao động của mình thì tiến bộ xã hội sẽ liên tục tiếp diễn” (Bastiat 1998 [1850]).

Smith chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi Quesnay, Turgot và Voltaire. Và khi tác phẩm *Của cải của các quốc gia* được xuất bản, người Pháp đã thành công trong việc công bố mô hình của Smith về tự do kinh doanh, tự do hóa thương mại ra khắp thế giới phương Tây. Tác phẩm của Smith đã được dịch, được xuất bản như

một cuốn bách khoa toàn thư đầu tiên về kinh tế và là cuốn sách lịch sử đầu tiên về tư tưởng kinh tế. Họ cũng đã viết một cuốn sách giáo khoa lớn về kinh tế đầu tiên, đó là tác phẩm của Say – *Luận bàn về kinh tế chính trị học (Treatise on Political Economy)*, vốn là cuốn sách giáo khoa cơ bản được dùng ở Mỹ và Châu Âu trong suốt nửa đầu thế kỷ 19. Nhiều triết lý của Smith đã được áp dụng bởi Alexis de Tocqueville trong nghiên cứu sâu sắc của mình – *Nền dân chủ Mỹ (Democracy in America)*, bao gồm chủ nghĩa cá nhân, lòng tương ái, sự chăm chỉ và đoàn kết.

“Adam Smith của nước Pháp”

J.-B. Say (1767-1832) được gọi là “Adam Smith của nước Pháp”. Chứng kiến cả hai cuộc cách mạng Pháp và Mỹ và là một nhà sản xuất bông, ông tin tưởng rằng kinh tế học đúng đắn nên được xây dựng dựa trên các mô hình và lý thuyết tốt đã được kiểm tra bằng các quan sát nhằm bám sát thực tiễn và theo đúng hướng. Ông đã phê phán thuyết giá trị lao động cũng như thiên hướng xây dựng mô hình mang tính trừu tượng đã đưa kinh tế học theo một chặng đường hiểm nguy của David Ricardo. Theo Say, những nhà kinh tế học như Ricardo thường không gắn thực tiễn với các học thuyết của mình, được coi như “những người mơ mộng viễn vông, với các học thuyết chỉ thỏa mãn sự tò mò văn chương mà hoàn toàn không có tính ứng dụng trong cuộc sống” (Say 1971 [1880], xxi, xxxv).

Say đã giới thiệu một vài nguyên lý kinh tế đúng đắn trong cuốn *Luận bàn về kinh tế chính trị học* xuất bản lần đầu năm 1805, đặc biệt là vai trò thiết yếu của các nhà doanh nghiệp và các quy luật thị trường được ông nêu ra đã trở thành những nguyên lý căn bản của kinh tế học vĩ mô cổ điển.

Trong Chương 7, Quyển 2, “*Bàn về phân phối*” (“On Distribution”), Say đề cập đến vai trò của nhà doanh nghiệp, “người bán hàng cấp cao” hay “nhà mạo hiểm” như là một thực thể kinh tế độc lập khác biệt với chủ đất, công nhân hay thậm chí là nhà tư bản. Theo Say, các nhà doanh nghiệp đóng vai trò như những nhà chế tạo ra sản phẩm và phương thức sản xuất mới, và là người quản lý việc kết hợp thỏa đáng giữa lao động và các nguồn lực. Để thành công, những nhà doanh nghiệp này cần phải có “óc phán đoán, kiên trì và hiểu biết thế giới”. Say lưu ý “Các nhà doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá với sự chính xác cao, tầm quan trọng của những sản phẩm cụ thể, lượng cầu tiềm năng và phương tiện sản xuất: ở thời điểm này, họ cần phải tuyển dụng nhiều lao động, ở thời điểm khác họ cần mua hoặc đặt hàng nguyên liệu thô, thu thập người lao động, tìm kiếm các đơn đặt hàng và tiết kiệm. Nói một cách ngắn gọn, họ cần phải sở hữu nghệ thuật quản lý và giám sát”. Họ phải luôn sẵn sàng chấp nhận “rủi ro nhất định” cũng như “khả năng thất bại”,

nhưng nếu thành công “tăng lớp các nhà sản xuất này... sẽ tích lũy được tài sản lớn nhất” (Say 1971 [1880], 329-32).

Định luật của Say: Mô hình kinh tế vĩ mô cổ điển

Say còn nổi tiếng về việc phát triển mô hình kinh tế vĩ mô cổ điển, được biết đến như là các quy luật thị trường của Say – “cung tạo ra cầu cho riêng mình”. Những quy luật này là nguồn gốc của sự hiểu nhầm, đặc biệt là từ Keynes, người đã bóp méo ý nghĩa thực sự định luật của Say (xem chi tiết tại chương 5 về Keynes). Trong chương 15 cuốn sách giáo khoa của mình, Say đã đưa ra ý tưởng rằng sản xuất (cung) là nguồn gốc của tiêu dùng (cầu). Ông đã đưa ra ví dụ trong nông nghiệp: “sản lượng càng lớn, sức mua càng cao. Ngược lại, vụ mùa thất thu sẽ gây tổn hại lớn đến lượng tiêu thụ” (1971, (1880), 135). Nói cách khác, định luật của Say có thể được hiểu như sau: cung (lượng bán) của X tạo ra cầu (lượng mua) đối với Y. Một ví dụ cập nhật khác, khi Microsoft chế tạo phần mềm Windows, nó đã tạo ra sự bùng nổ về việc làm và tiêu dùng tại Seattle. Khi Microsoft bị chính quyền liên bang kiện về vi phạm luật chống độc quyền, giá cổ phiếu giảm. Nền kinh tế Seattle đã chịu thiệt hại đi kèm với sự sụt giảm tiêu dùng.

Định luật Say có sự thống nhất với số liệu thống kê về chu kỳ kinh tế. Khi sự suy giảm kinh tế bắt đầu, sự sụt giảm sản lượng đi trước sụt giảm về tiêu dùng. Và khi nền kinh tế bắt đầu hồi phục, sản lượng cũng hồi phục trước nhất, theo sau là tiêu dùng. Tăng trưởng kinh tế khởi đầu với tăng năng suất lao động, một sự gia tăng những sản phẩm mới và những thị trường mới. Do vậy, chỉ tiêu cho sản xuất luôn là chỉ dấu dẫn dắt chi tiêu tiêu dùng. Say kết luận, “một chính phủ tốt thường nhắm đến khuyến khích sản xuất, trong khi chính phủ tồi khuyến khích tiêu dùng” (1971, (1880), 139).

Hệ quả tất yếu trong định luật của Say đó là tiết kiệm có lợi cho sự tăng trưởng kinh tế. Ông phủ nhận việc cản trở, tiết kiệm có thể dẫn đến giảm chi tiêu và sản lượng. Tiết kiệm chỉ đơn giản là hình thức khác của chi tiêu và có thể là một hình thức tốt hơn của chi tiêu hơn là mua sắm bởi vì tiết kiệm được sử dụng trong sản xuất tư liệu sản xuất và các quy trình chế biến mới. Rõ ràng Say chịu ảnh hưởng từ việc đọc cuốn tiểu sử của Benjamin Franklin vốn bảo vệ tiết kiệm như một đức tính quý báu, cũng như những câu ngạn ngữ như “một đồng tiết kiệm được là một đồng kiếm được” và “tiền tạo ra tiền”.

Steven Kates đã tổng kết các kết luận về các quy luật thị trường của Say và kinh tế vĩ mô cổ điển như sau (Kates 1998, 29):

1. Một quốc gia không thể có quá nhiều vốn.
2. Tiết kiệm và đầu tư là nền tảng của tăng trưởng kinh tế.
3. Tiêu dùng không những không khuyến khích tạo ra sự giàu có mà thực tế tạo ra điều ngược lại.
4. Cầu được tạo thành bởi sản lượng.
5. Sự thiếu hụt cầu (ví dụ: sản xuất quá mức) không bao giờ là nguyên nhân của sự xáo trộn kinh tế. Xáo trộn kinh tế chỉ nảy sinh khi hàng hóa này không được sản xuất theo đúng tỷ lệ với các hàng hóa khác.

Mô hình cổ điển và “Ngành khoa học buồn thảm”

Không nơi nào đã hiện thực hóa tầm nhìn lạc quan của Adam Smith tốt hơn những người ủng hộ thị trường tự do của Pháp. Ngoại trừ việc không phân tích cận biên thì họ đã đưa học thuyết về bàn tay vô hình và sự điều hòa tự nhiên của hệ thống thị trường lên mức đỉnh cao. Điều đáng tiếc là câu chuyện về kinh tế học đột ngột chuyển hướng từ một thế giới lạc quan của Adam Smith sang một ngành “khoa học buồn thảm”. Đáng chú ý, sự ngắt quãng khỏi tư tưởng của Smith được bắt đầu bằng bài viết của hai tông đồ của ông trên chính quê hương mình, đó là Thomas Malthus và David Ricardo.

Các nhà kinh tế học người Anh Thomas Robert Malthus (1766-1834), David Ricardo (1772-1823) và John Stuart Mill (1806-73) tiếp tục học thuyết cổ điển bằng việc ủng hộ sự tiết kiệm, thương mại tự do, hạn chế vai trò của chính phủ, chế độ bản vị vàng và quy luật thị trường của Say. Đặc biệt, Ricardo đã ủng hộ quyết liệt và có hiệu quả chính sách chống lạm phát bằng chế độ bản vị vàng của đồng bảng Anh cũng như sự bãi bỏ hai đạo luật – Luật ngũ cốc về hàng rào thuế quan cao hiển nhiên của Anh đối với lúa mì và các sản phẩm nông nghiệp khác và Luật cho người nghèo về hệ thống phúc lợi khiêm tốn của Anh.

Nghịch lý Kim cương – Nước

Tuy nhiên đã có một vấn đề. Kinh tế học cổ điển sau Adam Smith vấp phải một thiếu sót nghiêm trọng về mặt lý luận và cung cấp lý do chỉ trích cho các nhà Mác-xít, những người theo chủ nghĩa xã hội và các nhà phê phán chủ nghĩa tư bản khác. Bản thân Smith ủng hộ mô hình lạc quan về điều hòa lợi ích và sự giàu có phổ quát. Ông lấy ví dụ việc chế tạo kim và sản xuất áo len để giải thích việc làm thế nào người lao động và nhà tư bản có thể phối hợp để tạo ra các sản phẩm hữu dụng. Nhưng ông không hề có khái niệm rõ ràng về việc làm thế nào giá cả và chi

phí của các nhân tố sản xuất được xác định trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng; thiếu sót này làm giảm tính thuyết phục mô hình hài hòa của ông.

Câu hỏi mà Smith và các nhà kinh tế cổ điển cố gắng tìm lời giải đó là: Làm thế nào mà các hàng hóa và dịch vụ, cũng như các yếu tố sản xuất, được định giá trong một nền kinh tế tăng trưởng nhằm thỏa mãn mong muốn của người tiêu dùng? Họ đã cố gắng tìm ra đáp án bằng việc giải quyết nghịch lý kim cương – nước. Tại sao hàng hóa thiết yếu như nước lại được định giá ít hơn trên thị trường trong khi những viên kim cương có tính thực tiễn thấp lại có giá cao hơn? Đối với Smith và các tông đồ của ông, nghịch lý này không có lời giải. Họ đã bị lạc hướng bởi những quan sát cho thấy một vài hàng hóa được định giá nhiều hơn trong “trao đổi” hơn là trong “sử dụng”. Việc nghịch lý này đã không có lời giải mãi cho đến một thế hệ sau bởi cuộc cách mạng về phân tích cận biên (marginalist revolution) (xem chương 4) đã mang lại những hậu quả tai hại. Các nhà Mác-xít và những người theo chủ nghĩa xã hội đã lấy sự thất bại này để quy kết cho xã hội thương mại là bất công và phi đạo đức, một hệ thống mà lợi nhuận lấn át cả việc làm vừa lòng người tiêu dùng.

Hơn nữa, những tông đồ của Smith, đặc biệt là Ricardo và Mill, đã đề xướng một mô hình mang tính đối kháng về phân phối thu nhập dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Điều này đã khiến cho kinh tế học cổ điển bị mang tiếng xấu, khiến cho nhà phê bình người Anh Thomas Carlyle đặt cho kinh tế học cổ điển cái tên “khoa học buồn thảm”. Thay cho việc tập trung vào quan điểm tích cực của Smith về tạo ra của cải và điều hòa lợi ích, những môn đệ người Anh của ông đã chú trọng vào sự phân bố của cải, xung đột lợi ích và thuyết giá trị lao động.

Malthus thách thức mô hình mới về sự thịnh vượng

Thách thức đầu tiên đối với thế giới tuyệt vời của Smith đến từ một mục sư trẻ tuổi bất kính, Thomas Robert Malthus. Vào năm 1798, ở tuổi 32, Malthus đã xuất bản một tác phẩm khuyết danh với tựa đề *Luận bàn về dân số (Essay on Population)*, lập luận rằng nguồn lực của trái đất không thể đủ để đáp ứng nhu cầu của sự gia tăng dân số. Tác phẩm của ông đã mãi mãi thay đổi khung cảnh chính trị và kinh tế cũng như nhanh chóng rút ngắn tầm nhìn tích cực của Smith, Say và các học giả khác của thời kỳ Khai sáng. Malthus cùng với bạn thân của mình là David Ricardo, đã nhấn mạnh rằng áp lực lên nguồn lực có hạn luôn khiến cho phần lớn loài người chỉ ở mức đủ sống. Malthus và Ricardo đã đảo ngược tư tưởng kinh tế cởi mở của

Smith, mặc dù, mỉa mai thay họ lại là những người ủng hộ nhiệt thành các chính sách về thị trường tự do của Smith.

Malthus đã có tác động mạnh mẽ lên tư duy hiện đại. Ông được coi như ông tổ của những nghiên cứu về dân số và nhân khẩu học. Ông được thừa nhận là bậc thầy của những nhà quản lý xã hội vốn ủng hộ sự kiểm soát dân số chặt chẽ và hạn chế tăng trưởng kinh tế. Bài luận về dân số của ông nhấn mạnh tầm nhìn u ám và thuyết định mệnh của nhiều nhà khoa học và nhà cải cách xã hội, những người đã dự đoán nghèo khó, tội ác, đói kém, chiến tranh, suy thoái môi trường sống là do những áp lực về dân số lên nguồn lực. Ông thậm chí đã khơi gợi cảm hứng cho thuyết tiến hóa của Charles Darwin, thông qua việc giải thích làm thế nào sự hữu hạn của nguồn lực đối mặt với sự vô hạn về nhu cầu đã tạo ra sức mạnh của sự lựa chọn tự nhiên và sự sinh tồn của những sinh vật mạnh mẽ nhất. Sau cùng, sự bi quan mang tính định mệnh của Malthus và Ricardo đã khiến cho kinh tế học bị mang tiếng là ngành “khoa học buồn thảm”.

Giả thuyết về ngày tận thế của Malthus cho rằng: “Sức mạnh của lực lượng dân số hoàn toàn lớn hơn rất nhiều so với sức mạnh của trái đất trong việc đáp ứng sự tồn tại của con người. Và vì vậy phần lớn loài người chắc chắn sẽ phải sống cuộc sống sinh tồn khổ sở như nhận định của Hobbes (1985 (1798), 71). Nghiên cứu của Hobbes đã xác định hai định luật cơ bản của tự nhiên: thứ nhất, dân số có xu hướng tăng theo cấp số nhân (ví dụ, 1, 2, 4, 8, 16, 32, v.v...) và thứ hai, sản lượng lương thực (nguồn lực) có xu hướng tăng theo cấp số cộng (ví dụ, 1, 2, 3, 4, 5, v.v...). Các phương tiện hỗ trợ cho cuộc sống của con người bị “hạn chế bởi sự khan hiếm đất đai” và “xu hướng thường xuyên sụt giảm” của việc sử dụng nguồn lực, một liên hệ với quy luật hiệu suất giảm dần. Kết cục là một cuộc khủng hoảng không thể tránh khỏi của “sự cùng khổ và tội lỗi” theo đó các nguồn tài nguyên của trái đất không đáp ứng được sự gia tăng về dân số (Malthus 1985 [1798], 67–80, 225).

Liệu Malthus có đúng khi nói về “quy luật của tự nhiên” đầu tiên rằng dân số tăng trưởng theo cấp số nhân hay không? Thực tế, kể từ khi Malthus viết tác phẩm của mình, dân số thế giới đã tăng vọt từ ít hơn 1 tỷ người lên tới hơn 6 tỷ người. Tuy nhiên, khi tìm hiểu kỹ lưỡng về sự gia tăng này từ năm 1800, chúng ta nhận thấy nguyên nhân thực tế không bắt nguồn từ các nguyên nhân mà Malthus nêu ra. Sự gia tăng này là do hai nhân tố mà Malthus không dự đoán được. Thứ nhất, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh đã giảm mạnh nhờ vào việc xóa bỏ các bệnh dịch và các căn bệnh đe dọa đến tính mạng thông qua công nghệ y học. Thứ hai, tuổi thọ trung bình của loài người tăng ổn định nhờ vào mức sống cao hơn, các đột phá về

y học, cải thiện vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe và chế độ dinh dưỡng. Nhờ vậy, nhiều người sống đến tuổi trưởng thành và có một cuộc đời dài hơn.

Đồng thời, có dấu hiệu tốt cho thấy dân số thế giới sẽ sớm chững lại, đặc biệt do sự sụt giảm mạnh trong tỷ lệ sinh 50 năm qua ở các nước công nghiệp và các nước đang phát triển. Thực tế này phần lớn là do ảnh hưởng của sự giàu có: những người giàu hơn thường có xu hướng sinh ít hơn (điều này đối lập với dự đoán của Malthus). Hơn 50 năm qua, tỷ lệ sinh tại các nước phát triển đã giảm từ 2,8 xuống 1,9 trẻ trong một gia đình và tại các nước đang phát triển là từ 6,2 xuống 3,9. Xu hướng này rất rõ ràng: phụ nữ dân có ít con hơn và ở một vài nước phát triển, đặc biệt ở Châu Âu, tỷ lệ sinh thấp hơn rất nhiều tỷ lệ thay thế.

Lỗi bỏ sót của Malthus

Vậy còn “quy luật của tự nhiên” thứ hai của Malthus về nguồn lực là có hạn và bị hạn chế bởi quy luật hiệu suất giảm dần thì sao? Một lần nữa, lịch sử lại không ủng hộ Malthus. Quy luật hiệu suất giảm dần chỉ được áp dụng nếu chúng ta giả định “mọi vật là không đổi”, nghĩa là công nghệ và số lượng của các nguồn lực khác là cố định. Thực tế tính chất kinh tế quan trọng của đất đai đã bị thu hẹp trong thế giới hiện đại do những kỹ thuật nông nghiệp chuyên sâu và cuộc cách mạng xanh. Malthus đã phớt lờ tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, sự phát hiện liên tiếp các khoáng sản mới và các nguồn tài nguyên khác trên trái đất cũng như vai trò của giá cả trong việc xác định nguồn lực được sử dụng nhanh hay chậm như thế nào. Nói tóm lại, ông đã không nhận ra sự khéo léo của loài người.¹

Malthus đã tỏ ra đặc biệt sai lầm về việc sản xuất lương thực, sự ra đời của công nghệ canh tác, sử dụng phân bón và sự mở rộng thủy lợi. Số lượng đất canh tác và sản lượng lương thực đều tăng đáng kể. Thực tế, hầu hết nạn đói kém đều được đổ lỗi cho những chính sách thiếu khôn ngoan của chính phủ, chứ không phải do tự nhiên.

Câu chuyện của Thomas Malthus mang lại nhiều chỉ dẫn trong việc tìm hiểu các động lực của một nền kinh tế tăng trưởng và sự gia tăng về dân số. Malthus nhận ra rằng sự can thiệp của chính phủ thường phản tác dụng trong việc xóa đói giảm nghèo và kiểm soát sự gia tăng dân số. Do vậy ông đã tham gia cùng với Adam Smith áp dụng các chính sách ủng hộ thị trường tự do (ông đã bị các nhà phê bình phê phán về việc phản đối các chương trình chống đói nghèo, kiểm soát

¹ Để biết một quan điểm khác đối với thuyết Malthus, xem Julian L. Simon, chủ biên, *The State of Humanity* (1995) và *The Ultimate Resource 2* (1996).

sinh và thậm chí là tiêm phòng vắc-xin). Nhưng cuối cùng ông đã xa rời người thầy của mình bằng việc chối bỏ niềm tin vào Mẹ Trái Đất và năng lực của thị trường tự do trong việc cân bằng giữa việc cung cấp nguồn lực và sự gia tăng nhu cầu do gia tăng dân số. Điều quan trọng là ông đã không hiểu được vai trò của giá cả và quyền sở hữu tài sản như là một động lực nhằm hạn chế sự khan hiếm nguồn lực cũng như là một cơ chế giải quyết vấn đề. Tệ hơn nữa, ông đã hiểu nhầm các động lực của một nền kinh tế dựa vào kinh doanh đang phát triển – cách một dân số lớn hơn sẽ tạo ra hạt giống thịnh vượng của chính nó thông qua sự hình thành những ý tưởng mới và công nghệ mới.

Mặc dù Adam Smith đã gợi ý các ý tưởng về một mức lương tối thiểu, ông tin chắc rằng những người làm công ăn lương có thể nâng cao mức sống tối thiểu thông qua áp dụng các máy móc, công cụ và thiết bị. Chủ nghĩa tư bản theo thị trường tự do là cơ chế thoát khỏi nghèo đói. Trái lại, Malthus bi quan và thậm chí mang quan điểm định mệnh về năng lực thoát khỏi sự khèo khổ và xấu xa của loài người. Đối với ông, nhân loại bị kìm kẹp bởi quy luật sắt về tiền lương.

David Ricardo, vì cái tốt hay vì cái xấu

Nhà kinh tế học xuất chúng người Anh David Ricardo đã rơi vào cái bẫy tương tự như người bạn Malthus của mình. Là một chuyên gia tài chính, ông đã tích lũy được một tài sản lớn nhờ vào chứng khoán chính phủ. Ricardo đã có nhiều đóng góp tích cực cho kinh tế học, đặc biệt là lý thuyết về lợi thế so sánh và lý thuyết về lượng tiền tệ. Ông đã thúc đẩy tự do thương mại và hóa tệ kim loại (hard money), và các bài viết của ông đã có ảnh hưởng đến việc bãi bỏ đạo Luật Ngũ cốc, một đạo luật khét tiếng của Anh về hàng rào thuế quan cao đối với nông sản vào năm 1846, và sự trở lại của chế độ bản vị vàng vào năm 1844. Tuy nhiên, David Ricardo đã có chỗ sai. Mô hình phân tích của ông là con dao hai lưỡi. Nó đưa ra lý thuyết về số lượng tiền tệ và lý thuyết về lợi thế so sánh, nhưng nó cũng đưa ra học thuyết về giá trị lao động, quy luật sắt về tiền lương tối thiểu và một điều khác mà các nhà kinh tế gọi là “khiếm khuyết Ricardo” (Ricardian Vice), được xác định hoặc là sự sử dụng quá mức việc xây dựng mô hình một cách trừu tượng, hoặc là sử dụng các giả định sai nhằm chứng minh cho kết quả mong muốn (ví dụ như thuyết giá trị lao động của ông). Một vài ý tưởng tồi tệ nhất đã được Karl Marx và các nhà xã hội chủ nghĩa lấy từ cuốn sách giáo khoa của Ricardo – *Về các nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa* (*On Principles of Political Economy and Taxation*) (1951 [1817]). Marx đã ca ngợi Ricardo như một người cố vấn trí tuệ của mình. Một trường phái

của các nhà chủ nghĩa xã hội “tân Ricardo” đã phát triển dưới tác động của Piero Sraffa, người viết tiểu sử chính thức của Ricardo.²

Về cơ bản, Ricardo, với tất cả tình yêu của mình dành cho Smith, đã hướng kinh tế học theo một con đường nguy hiểm, thoát ra khỏi các khuyến nghị chính sách của Smith. Ông đã đưa ra một cách tư duy kinh tế mới, đi xa khỏi mô hình “tăng trưởng” hài hòa của Adam Smith và đi theo mô hình “phân phối” mang tính đối kháng, ở đó công nhân, chủ đất và các nhà tư bản đã chiến đấu để tranh giành miếng bánh kinh tế. Marx và các nhà xã hội chủ nghĩa đã khai thác triệt để hệ thống mang tính thù địch của Ricardo. Trong khi mô hình của Smith tập trung vào việc làm thế nào để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng thì mô hình của Ricardo lại chú trọng vào việc nền kinh tế được chia sẻ giữa các nhóm và tầng lớp như thế nào. Ricardo nhấn mạnh vào xung đột giai cấp hơn là lợi ích “hài hòa tự nhiên” của Smith.

Công cụ Ricardo hay khiếm khuyết Ricardo?

Ricardo được coi là người phát triển kinh tế học như một môn khoa học kỹ lưỡng với sự chính xác của toán học. Chuyên gia về tài chính này có một năng khiếu quý báu về tư duy trừu tượng, phát triển một công cụ phân tích đơn giản bao gồm vài biến số nhưng với các thao tác tính toán lại đưa đến những kết luận có tính thuyết phục cao. Cách tiếp cận mô hình này đã được áp dụng bởi nhiều nhà kinh tế lỗi lạc, bao gồm John Maynard Keynes, Paul Samuelson và Milton Friedman và đã dẫn đến sự phổ biến của kinh tế lượng. Mark Blaug nhận xét: “nếu như kinh tế học về cơ bản là một cỗ máy phân tích, một phương pháp tư duy hơn là một thực thể những kết quả tất yếu thì về nghĩa đen, Ricardo đã phát minh ra kỹ thuật của kinh tế học” (Blaug 1978, 140).

Nhưng “kinh tế học bảng đen” này, như cách Ronald Coase gọi, có một số nhược điểm. Nó sử dụng những giả định thiếu thực tế hoặc thậm chí sai. Không có những tham khảo về lịch sử, xã hội, triết học và khuôn khổ thể chế, công cụ của Ricardo đã trở thành khiếm khuyết Ricardo, tước đi cái tinh túy của kinh tế học. Lý luận dựa trên diễn dịch thuần túy và các công thức toán học cao siêu đã tách lý thuyết ra khỏi lịch sử. Hãy thử nhìn vào các tác phẩm *Nền tảng phân tích kinh tế (Foundations of Economic Analysis)* (1947) của Paul Samuelson hay tác phẩm *Sản xuất hàng hóa bằng các phương tiện hàng hóa (Production of Commodities by*

² Để biết một phân tích mang tính phê phán đối với kinh tế học của Sraffa, xem Mark Blaug, *Economics Through the Looking Glass: The Distorted Perspective of the New Palgrave Dictionary of Economics* (1988).

Means of Commodities) (1960) của Piero Sraffa theo trường phái tân cổ điển Ricardo. Tác phẩm của Samuelson không mang nội dung gì ngoài những phương trình vi phân và các giả định xa rời thực tế. Tác phẩm của Sraffa hiếm khi mới thấy một câu liên quan đến thế giới thực. Cả hai đều mang đậm màu sắc Ricardo.

Elton Mayo, một giáo sư kinh tế đã viết rằng “nguồn gốc của sự ngộ nhận mà toàn bộ lý thuyết kinh tế dựa vào có thể được quy cho David Ricardo” (1945, 38). Mayo đã đổ cách lý thuyết hóa phi thực tế của Ricardo là do nền tảng học vấn của ông là một nhà môi giới chứng khoán,³ xa rời thực tiễn của nền kinh tế sản xuất (1945, 39).

Tác phẩm *Của cải của các quốc gia* của Adam Smith có rất nhiều luận điểm lý thuyết, nhưng các lý thuyết của ông đều được hậu thuẫn bởi nhiều minh chứng lịch sử. Với Ricardo thì không như vậy. “Trí tuệ mẫn tiệp của ông”, một sử gia viết “về cơ bản là trí tuệ của một nhà lý luận xuất chúng, không bao giờ biểu lộ bất cứ sự quan tâm thỏa đáng nào đối với quá khứ” (Snooks 1993, 23). Chính tính chất lý thuyết không thực tế này đã khiến J. –B. Say gọi các nhà kinh tế là “những người mơ mộng hão huyền” (1971 [1880], xxxv). Thậm chí Paul Samuelson (bản thân ông là một nhà tư tưởng xa rời thực tế) đã từng thú nhận: “đôi lúc người ta cho rằng những sinh viên xuất sắc nhất của chúng ta biết tất cả mọi thứ trừ những lẽ thông thường” (1960, 1652). Thật vậy, các nghiên cứu bởi Arjo Klamer và David Colander đã cho thấy một sự thất vọng nhất định đối với mô hình toán học khác xa thực tế vốn phổ biến rộng rãi trong các chương trình tiến sỹ về kinh tế. Sau khi khảo sát các chương trình sau đại học trong nhóm các trường đại học ở miền Đông nước Mỹ, Klamer và Colander kết luận rằng “các nghiên cứu kinh tế đang dần rời xa thế giới thực” (1990, xv). Chủ nghĩa hình thức đã ăn sâu, bén rễ.

Việc xây dựng các mô hình kiểm chứng có thể hữu ích trong việc đưa ra những ước lượng tốt nhất cùng các kết quả thích hợp, nhưng việc mô hình hóa cũng có thể bóp méo thực tế và đưa đến những kết quả có hại. Trong tác phẩm kinh điển của mình, *Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa*, Ricardo đã đưa lý thuyết của mình lên đến mức cực đoan, ở đó ông đã đưa ra các giới hạn và giả định không đáng tin cậy nhằm đạt được kết quả mong muốn. Cuốn *Các nguyên lý* của Ricardo tẻ nhạt và thiếu tính thực tế, tràn ngập những diễn dịch kiểu Euclid mà không có các trường hợp nghiên cứu từ lịch sử. Sinh viên thường gọi cuốn sách này là “cuốn sách gây đau đầu của Ricardo” (St. Clair 1965, xxiii).

³ Một nhà đầu cơ thành công, người đã làm giàu từ công việc của một người đầu cơ chứng khoán và người đầu thầu các khoản vay chính phủ trong suốt các cuộc chiến tranh của Napoleon. Xem bài viết của tôi, “How Ricardo Became the Richest Economist in History,” *The Making of Modern Economics* (2001, 96–97).

Các nhà kinh tế hiếm khi có thái độ trung dung về Ricardo. Họ hoặc là yêu, hoặc là ghét ông và đôi khi cả hai. John Maynard Keynes có thể là người tổng kết những ý kiến về điều này tốt nhất “Trí tuệ của Ricardo là trí tuệ vĩ đại nhất đã từng hiến dâng cho kinh tế học”, Keynes nói, nhưng sau đó ông lại phàn nàn rằng “sự thống trị hoàn toàn của (kinh tế học) của Ricardo trong khoảng thời gian 100 năm là một thảm họa cho sự tiến bộ của kinh tế học”.

Ricardo tập trung vào phân phối, không phải tăng trưởng

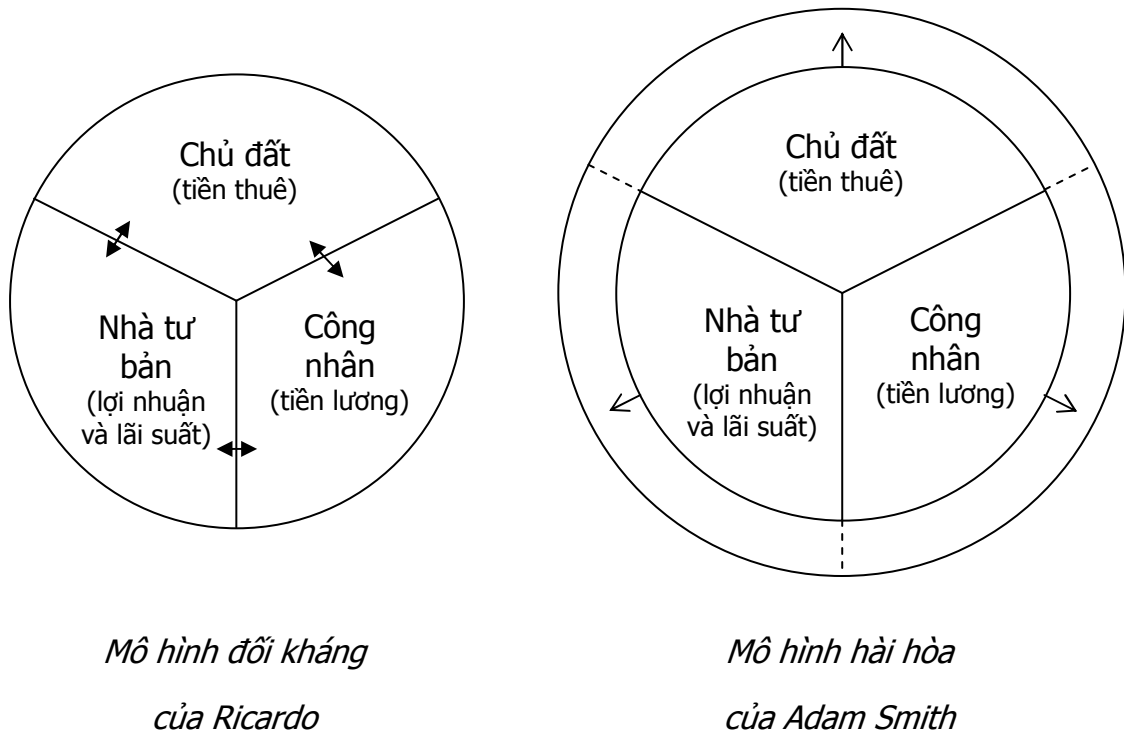
Làm thế nào Ricardo chuyển hướng so với người thầy của mình là Adam Smith? Smith đã nhận thấy rằng sự tự do kinh tế và giới hạn về vai trò của chính phủ sẽ tạo ra “sự thịnh vượng toàn cầu”, nhưng người sáng lập của kinh tế học cổ điển đã đấu tranh để phát triển khung khổ lý thuyết hợp lý (hơn là sự phân công lao động), trong đó giải thích làm thế nào người tiêu dùng và người sản xuất có thể phối hợp thông qua hệ thống lợi nhuận và thua lỗ để đạt được “sự thịnh vượng toàn cầu” đó. Ricardo và những học trò người Anh của ông đã lấy những nhận định đặt trong ngoặc của Smith (chẳng hạn như thuyết giá trị lao động của ông trong một nền kinh tế thô sơ và sự chỉ trích của ông đối với các chủ đất) và tạo ra một mô hình về sự đấu tranh giai cấp hơn là mô hình về sự hài hòa lợi ích – một định luật sắt về lương cơ bản thay vì tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Họ xem nền kinh tế như một chiếc bánh lớn, nơi mà miếng bánh lớn hơn thuộc về các nhà tư bản và chủ đất, nghĩa là những người công nhân chỉ được hưởng miếng nhỏ hơn.

Trong một lá thư gửi Malthus, Ricardo đã giải thích sự khác biệt cơ bản này: “kinh tế chính trị, như ngài nghĩ, là một câu hỏi đi vào bản chất và nguyên nhân của sự giàu có (quan điểm của Adam Smith). Tôi nghĩ nó nên được gọi là một câu hỏi đi vào các định luật mà ở đó xác định sự phân công sản xuất của các ngành nghề giữa các tầng lớp trong xã hội – những người đồng thuận về việc hình thành sự phân công đó” (trong Rothbard 1995b, 82).

Sự khác nhau giữa Adam Smith và Ricardo về mô hình vĩ mô này của nền kinh tế có thể được miêu tả tốt nhất dưới dạng biểu đồ bánh (xem hình 2.1). Đối với mô hình “xung đột giai cấp” của Ricardo, trọng tâm là của cải của nền kinh tế (miếng bánh) nên được chia như thế nào giữa giai cấp công nhân, chủ đất và nhà tư bản. Rõ ràng là nếu chủ đất và nhà tư bản nhận được nhiều bánh hơn thì giai cấp công nhân sẽ nhận được ít hơn. Và ngược lại. Đối với mô hình “hài hòa lợi ích” của Adam Smith, trọng tâm là việc làm cho nền kinh tế tăng trưởng. Nếu như miếng bánh lớn hơn thì tất cả mọi người – công nhân, chủ đất và nhà tư bản cùng nhận được nhiều hơn.

Hệ thống mang tính đối kháng của Ricardo mang lại bi kịch cho tất cả mọi người ngoại trừ chủ đất. Trong “mô hình ngũ cốc” (corn model) của ông, các công nhân của Ricardo bị xem như những đơn vị máy móc, chỉ kiếm được mức lương đủ sống trong thời gian dài. Nếu lương tăng, người công nhân sẽ có nhiều con hơn, điều này đưa đến việc tăng cung lao động và khiến cho lương giảm xuống. Vì vậy, “quy luật sắt về tiền lương của Ricardo” cho thấy một tương lai ảm đạm đối với người công nhân.

Hình 2.1 Hai mô hình của nền kinh tế



Nhà tư bản kiếm được nhiều hơn, nhưng không năng động. Trong mô hình của Ricardo, họ có số phận nhàm chán như nhau, tiết kiệm và tích lũy vốn một cách máy móc. Hơn nữa, lợi nhuận chỉ có thể tăng khi chi tiêu cho lương thấp hơn và ngược lại. Trong cuốn *Các nguyên lý* của mình, Ricardo gọi mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lương và lợi nhuận này là “định lý cơ bản về phân phối”. Ông nhiều lần tuyên bố “khi tiền lương tăng một tỷ lệ nhất định, lợi nhuận sẽ giảm” (Ricardo 1951, I, 111) và “lợi nhuận phụ thuộc vào lương” (1951, I, 143, 35).

Tồi tệ hơn, lợi nhuận có xu hướng giảm trong dài hạn do “quy luật lợi tức giảm dần”. Dưới quan điểm thiển cận của Ricardo, lương cao hơn sẽ khuyến khích sự gia tăng dân số, điều này đến lượt nó có nghĩa là cần nhiều đất canh tác hơn để nuôi đủ lượng miệng ăn gia tăng, cũng có nghĩa là sử dụng ít đất cho sản xuất hơn. Giá thóc lúa sẽ tăng, làm lợi cho tiền thuê đất của chủ đất, nhưng lợi nhuận sẽ

giảm do nhà tư bản sẽ phải trả cho công nhân nhiều hơn nhằm giữ cho họ khỏi chết đói (do giá lương thực cao hơn).

Người hưởng lợi duy nhất trong bức tranh của Ricardo là chủ đất. Họ kiếm được nhiều tiền thuê đất hơn vì giá thóc cao hơn. Những người nông dân thuê đất không được hưởng lợi từ giá thóc cao hơn vì họ phải trả giá thuê đất cao hơn. Ricardo đã chứng minh cho những ngôn từ của Adam Smith: “chủ đất yêu thích việc gặt hái thành quả do những người khác gieo trồng” (Smith 1965 (1776), 49).

Theo hệ thống thuyết định mệnh của Ricardo, tiền lương có xu hướng trở về mức đủ sống, lợi nhuận giảm trong dài hạn, các chủ đất có thêm thu nhập từ lợi nhuận bất chính. Như Oswald St. Clair nhận xét, các chủ đất “mặc dù không đóng góp gì vào công việc hay sự hy sinh bản thân, tuy nhiên vẫn sẽ nhận được một phần của cải ngày càng tăng được tạo ra bởi cộng đồng” (St. Clair 1965, 3).

Vậy đâu là lỗi trong cách tư duy của Ricardo? Mô hình ngũ cốc của ông đã lờ đi lợi ích mà những công nhân tích lũy từ tiến bộ kỹ thuật, cái khiến họ trở nên năng suất hơn. Lương của họ sẽ tăng khi công ty kiếm được nhiều lợi nhuận hơn. (Các nghiên cứu thực tế cho thấy những ngành có lợi nhuận biên cao có xu hướng trả cho công nhân cao hơn.). Ông đã không nhìn ra tiền thuê của chủ đất như là tín hiệu về giá nhằm xác định giá trị cao nhất hoặc chi phí cơ hội của đất. Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế không nhận ra những phát hiện sâu sắc này cho đến thế hệ kế tiếp. Marx và các nhà xã hội chủ nghĩa đã dựa trên sự tấn công của Ricardo nhằm vào các chủ đất lười nhác và các nhà tư bản bóc lột. Thêm vào đó, sự phê phán của Ricardo đã khuyến khích quốc hữu đất và việc áp dụng thuế đơn (đối với tài sản đất đai) của vua Henry George vào cuối thế kỷ 19.

Ricardo tìm kiếm vô ích giá trị cố hữu trong lao động

Cuối cùng, Ricardo quyết tâm tìm ra một “phương pháp bất biến để đo lường giá trị”. Thay cho vàng, đơn vị đo lường cơ bản, ông tập trung vào số lượng đơn vị lao động (không phải tiền lương!) như là *đơn vị đo lường giá trị (numeraire)*. Theo truyền thống cổ điển, Ricardo chọn thuyết giá trị dựa trên chi phí của sản xuất, ông lập luận rằng giá cả nhìn chung được xác định bằng chi phí (cung) hơn là mức thỏa dụng (cầu). Ông ý thức được những ngoại lệ đối với thuyết chi phí này, chẳng hạn “những bức tranh và tượng quý hiếm, sách và các đồng xu hiếm cũng như các loại rượu vang với số lượng có hạn” (Ricardo 1951, 12), và sự tác động của máy móc. Nhưng máy móc và vốn chính là “sự tích lũy lao động” (1951, 410). Về sau ông viết “đề xuất của tôi rằng trừ một số trường hợp ngoại lệ thì số lượng lao động được

tuyển dụng trên hàng hóa sẽ xác định tỷ lệ mà tại đó hàng hóa sẽ trao đổi lẫn nhau... không đúng tuyệt đối, nhưng tôi cho rằng nó gần xấp xỉ với chân lý trong vai trò là quy tắc về đo lường giá trị tương đối của bất cứ điều gì tôi đã từng nghe tới” (Vivo 1987, 193).

Ông đấu tranh với thuyết giá trị lao động mãi đến tận những ngày cuối đời. Khoảng một tháng trước khi mất ông đã viết cho những nhà kinh tế cùng thời với mình, “tôi không thể lý giải được về rượu vang được giữ trong hầm rượu từ 3-4 năm, hay được giữ trong những thùng gỗ sồi, vốn có lẽ chỉ có chi phí 2 bảng Anh tính bằng sức lao động, nhưng lại có giá trị lên tới cả 100 bảng” (Vivo 1987, 193). Ngay cả Malthus cũng không đồng ý với bạn của ông, ông viết “không phải lao động cũng không phải các hàng hóa khác có thể là thước đo chính xác về giá trị thực trong trao đổi” (Ricardo 1951, 416).

Các nhà kinh tế qua nhiều năm gặp khó khăn trong việc hiểu “mô hình ngũ cốc” của Ricardo và cuốn sách giáo khoa *Các nguyên lý* của ông, đặc biệt là những giả định sai sự thật ông sử dụng để chứng minh cho những luận thuyết của mình. Ricardo đã từng nhận xét rằng chỉ 25 người trên toàn đất nước có thể hiểu được nó. Một thế kỷ sau, nhà kinh tế học người Chicago Frank H. Knight đã nhận xét, “có nhiều điều ở đây tôi không thể hiểu” (1959, 365). Joseph Schumpeter chỉ trích Ricardo đã khiến hầu hết những chủ thể kinh tế “bị đông cứng và bị mặc định trước” khi chất chông “một giả định đơn giản này lên trên một giả định khác” và phát triển một lý thuyết mà “có thể không bao giờ bị bác bỏ và không thiếu thứ gì trừ sự hợp lý” (Schumpeter 1954, 472-73).

Có thể Keynes đã nghĩ đến Ricardo khi ông viết, “thật đáng ngạc nhiên là người ta có thể tạm thời tin vào những thứ ngu ngốc nếu người ta nghĩ về điều đó một mình quá lâu, đặc biệt là trong kinh tế” (Keynes 1973a (1936), xxiii).

John Stuart Mill gia cố cho mô hình cổ điển khiếm khuyết

Tuy nhiên David Ricardo có khả năng thuyết phục hầu hết những người đương thời về thuyết giá trị lao động và học thuyết về chủ nghĩa thị trường tự do của ông. “Ricardo đã chinh phục nước Anh hoàn toàn như Tòa án chống dị giáo (Holy Inquisition) chinh phục Tây Ban Nha,” Keynes nói (1973a (1936), 32). Chính là thông qua John Stuart Mill mà thế hệ kế tiếp đã lựa chọn mô hình cổ điển theo hệ thống của Ricardo về “xung đột giai cấp” hơn là mô hình “hài hòa lợi ích” lạc quan của Adam Smith.

Năm 1848 có ý nghĩa đặc biệt trong vấn đề này. Đó là năm của bạo loạn và biểu tình hàng loạt ở lục địa Châu Âu. Karl Marx và Friedrich Engels đã viết cuốn luận văn mang tính cách mạng của mình, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng Sản (The Communist Manifesto)*. Một nỗi ám ảnh bao trùm Châu Âu, không chỉ Chủ nghĩa cộng sản mà là một chuỗi các chủ nghĩa khác, bao gồm Chủ nghĩa Fourier, Chủ nghĩa Owen, Chủ nghĩa Saint-Simon, và thuyết tiên nghiệm (transcendentalism). Tất cả những chủ nghĩa này đều nằm dưới một cách diễn đạt mới là “chủ nghĩa xã hội”. Đó là chủ nghĩa xã hội không tưởng, chủ nghĩa xã hội cách mạng và chủ nghĩa xã hội dân tộc. Tất cả đã phát triển do sự phản ứng đối với sự chuyển đổi nhanh chóng từ nền kinh tế nông thôn sang thế giới công nghiệp. Nửa đầu thế kỷ 19 là kỷ nguyên của sự bất mãn – Cuộc cách mạng công nghiệp, các cuộc chiến tranh của Napoleon và cuộc nổi dậy đòi dân chủ trên toàn Châu Âu. Mô hình tăng trưởng của Adam Smith đã bị làm xói mòn bởi những nghiên cứu gây nản lòng của Malthus và Ricardo. Các cuộc nổi loạn của số đông năm 1848 phản ánh những khó khăn thực tế của việc điều chỉnh cho phù hợp với một kỷ nguyên công nghiệp mới.

Năm 1848 cũng là một năm có ý nghĩa đối với John Stuart Mill và sự ảnh hưởng của ông đối với thế giới: đó là năm xuất bản cuốn sách giáo khoa của Mill, *Những nguyên lý của kinh tế chính trị học (Principles of Political Economy)*, một tác phẩm vượt trội trong thế giới phương Tây trong nửa thế kỷ, qua 23 lần tái bản, đến khi cuốn sách giáo khoa của Alfred Marshall thống lĩnh vào năm 1890.

Chính cuốn sách giáo khoa của Mill đã tuyên bố rằng các quy luật sản xuất được xác định một cách khách quan nhưng các quy luật phân phối lại biến đổi. “Phân phối của cải chỉ là một vấn đề của việc tổ chức loài người. Họ có thể đưa chúng (hàng hóa) cho bất cứ ai mà họ muốn và với bất cứ điều kiện nào” (Mill 1884 (1848), 155). Ông nói thêm, “nếu phải lựa chọn giữa Chủ nghĩa cộng sản cùng với tất cả cơ hội thành công của nó và hiện trạng xã hội bây giờ với tất cả những đau khổ và bất công thì mọi khó khăn dù lớn hay nhỏ của Chủ nghĩa cộng sản cũng sẽ chỉ như là hạt cát trên bàn cân” (1884 (1851), 159). Cuốn sách của ông cũng đặt câu hỏi về tính xác thực của tài sản tư nhân.

Mill là sự phản ánh thời đại của ông, bí ẩn và lu mờ trong thời đại của tình trạng hỗn loạn. Theo nhiều cách, ông là hiện thân của một anh hùng bi kịch Hy Lạp, một nhân vật chính quyết đoán, người đã kết thúc sự nghiệp của mình trong bất hạnh khôn cùng, trong đó có cái chết sớm của người vợ Harriet yêu quý của ông. Đây là một trí tuệ tuyệt vời, một nhà tư tưởng tự do cổ điển và quan trọng cuối cùng của trường phái kinh tế học cổ điển. Giống như Ricardo, Mill tán thành quyền tự do cá nhân trong cuốn *Bàn về tự do (On Liberty)* (1989 [1859]). Ông bảo

vệ mạnh mẽ các quy luật thị trường của Say, nền tảng của kinh tế học vĩ mô cổ điển, và phản đối tiền giấy không hoàn lại được. Ông phản đối đạo đức cưỡng chế, sự không khoan dung và tín ngưỡng quốc gia. Và ông là một người ủng hộ quyền bầu cử của phụ nữ.

Tuy nhiên Mill nổi tiếng về sự không thống nhất và mâu thuẫn của mình. Ông bảo vệ doanh nghiệp tự do nhưng lại khẳng định mình là nhà xã hội chủ nghĩa. Trong suốt sự nghiệp của mình, ông đã cân nhắc theo đuổi chủ nghĩa xã hội, ủng hộ sự thay đổi cách mạng trong văn hóa dưới thời kỳ của nữ hoàng Victoria, đã kích sự đông dân số quá mức, và ủng hộ học thuyết phân phối của Ricardo, tách biệt hoàn toàn sản xuất ra khỏi phân phối.⁴ Lòng cảm mến của ông đối với chủ nghĩa thỏa dụng của Bentham đã làm rối trí ông khi coi sự can thiệp thường xuyên của chính phủ vào nền kinh tế là bình thường. Ông không thấy điều gì sai trái trong việc đánh thuế cao đối với các tài sản thừa kế cũng như quốc hữu hóa đất và nghi ngờ tính công bằng của tài sản tư. Theo Friedrich Hayek, chính lối tư duy này đã dẫn các trí thức tới việc ủng hộ mọi hình thức tấn công vào các của cải, tài sản, cũng như ủng hộ thuế nặng và các chương trình sung công nhằm mục đích phân phối lại của cải và thu nhập trong khi cho rằng những chương trình cấp tiến như vậy sẽ được hoàn thành mà không gây tổn thương đối với tăng trưởng kinh tế. Hayek nhận định rằng “Cá nhân tôi tin rằng lý do khiến các trí thức đi theo chủ nghĩa xã hội chính là một người được coi là người anh hùng vĩ đại của chủ nghĩa tự do cổ điển, đó chính là John Stuart Mill” (Boaz 1997, 50).

Mill đã gây ảnh hưởng đối với các trí thức, từ H.G. Wells đến Sidney và Beatrice Webb, khiến họ đi theo tư duy xã hội chủ nghĩa quá nhiều đến mức Sir William, Bộ trưởng Bộ Tài chính Anh đã nhận xét vào năm 1884, “tất cả chúng ta bây giờ là những nhà xã hội chủ nghĩa” (Stafford 1998, 18). Phải mất nhiều năm sau, khi các nhà kinh tế nhận thức được phân tích cận biên, thì họ mới chống lại những người ủng hộ sự phân chia lại của cải một cách cấp tiến – đó chính là những người lập luận rằng lý thuyết phân phối không thể tách rời khỏi lý thuyết sản xuất. Theo cuộc cách mạng của những người ủng hộ phân tích cận biên, những nhà sản xuất hàng hóa và dịch vụ được trả công dựa trên sức lao động của họ, chính là dựa trên sản phẩm cận biên khấu trừ, và thuế cao sẽ bóp méo động lực sản xuất của họ. Các biện pháp xã hội chủ nghĩa nhằm phân phối lại của cải và thu nhập đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế sâu sắc. Như Hayek nhận định “Nếu như chúng ta

⁴ Một vài nhà phê bình đã đổ lỗi câu chuyện tình và đám cưới với Harriet Taylor cho thiên hướng chủ nghĩa xã hội của ông. Xem Skousen (2001, 118-19).

làm bất kỳ điều gì mà chúng ta muốn với sản phẩm nào đó thì mọi người sẽ không bao giờ sản xuất những thứ đó nữa” (Boaz 1997, 50).

Mill phê bình chủ nghĩa xã hội cách mạng, nhưng lại biểu lộ sự cảm thông đáng kể đối với chủ nghĩa cộng đồng không tương, cái được vận hành bằng lương tâm xã hội và không có sự cưỡng chế. Đây là một loại chủ nghĩa xã hội mà ông ủng hộ. Do đó, Mill đã thiết lập giai đoạn “đổ dốc bắt đầu từ sự ôn hòa của thế kỷ mười tám và chủ nghĩa bảo thủ của David Hume cho đến chủ nghĩa xã hội Fabian và chủ nghĩa tập thể của Beatrice Webb” (Stafford 1998, 19).

John Stuart Mill mong muốn thấy được sự hạnh phúc từ một ngôi làng theo chủ nghĩa cộng đồng tự nguyện, nhưng tất cả những cộng đồng như vậy đã cùng chịu đựng một khiếm quyết: chúng không bao giờ kéo dài. Sự hòa hợp mới (New Harmony), Thời đại tân tiến (Modern Times), Trật tự thống nhất (United Order) – tất cả đều mang những cái tên mỹ miều, nhưng rốt cuộc đã tan rã do lừa dối, nợ nần và gian lận.

Ngành khoa học buồn thảm?

Thomas Carlyle (1795-1881), nhà phê bình người Anh, là người đã chỉ trích kinh tế học cổ điển của Malthus, Ricardo và Mill và gọi nó là “ngành khoa học buồn thảm”, vì ông cho rằng cạnh tranh tự do và nền dân chủ vị lợi sẽ dẫn đến “tình trạng vô chính phủ cộng với cảnh sát”. Nhìn vào sự bi quan của quy luật sắt về tiền lương tối thiểu và tính khắc nghiệt của Mẹ Thiên nhiên, Carlyle đã nhìn thấy một quan điểm bi quan hơn về thị trường phổ quát. Là một nhà luân lý học bảo thủ, lãng mạn dưới thời Victoria, Carlyle đã phàn nàn rằng cầu và cung đặt ra cái giá cho mọi thứ, và “giảm vai trò của chính quyền xuống thành chỉ để con người được tự do làm những gì họ muốn,” dẫn đến “một ngành khoa học ảm đạm, bơ vơ và khốn khổ, đau đớn và... buồn thảm” (Carlyle 1904, IV, 353-54).

Kinh tế học cổ điển, như đã được mô tả bởi Carlyle, đã đẩy phương Tây đến sự mất cân bằng tri thức. Không lâu sau thời kỳ của Mill, một hình thái mới của chủ nghĩa xã hội đã đến, đó là một loại cách mạng bạo lực. Nếu những công dân cùng thời không thể bị thuyết phục để hợp tác và thoát khỏi những yếu kém của tình trạng vô chính phủ và cạnh tranh man rợ, thì sau đó họ bị buộc phải phục tùng thông qua nắm đấm sắt và lừa dối. Dần dần, các nhà cải cách hướng cái nhìn đến một nhân vật uy tín, nhà kinh tế thứ hai trong số “ba nhà kinh tế khổng lồ”: Karl Marx – chủ đề của chương tiếp theo.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com